

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ KHI THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRƯỜNG TIỂU HỌC -
TRUNG HỌC CƠ SỞ ĐÔNG HẢI 2 (GIAI ĐOẠN 1 - KHỐI TRUNG HỌC CƠ SỞ)**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 21/5/2026 của Ủy ban nhân dân phường Đông Hải)

TT	Họ tên	Diện tích đất thu hồi (m ²)							Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)						Tiền sử dụng đất phải nộp (đồng)
		Tổng	Đất ODT		Đất vườn ao liền kề (đất trồng cây lâu năm)		Đất nông nghiệp giao theo Quyết định 03		Đất	Vật kiến trúc	Hoa màu	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Các khoản hỗ trợ	Tổng	
			Trong chỉ giới	Ngoài chỉ giới	Trong chỉ giới	Ngoài chỉ giới	Trong chỉ giới	Ngoài chỉ giới							
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15=</i> <i>(10+11+12+13+14)</i>	<i>16</i>
1	Lèng Thị Duyên (người đại diện) Đồng sử dụng ông Ngô Quốc Huy Đồng sử dụng ông Ngô Huy Hoàng	84.0	84.0						799,680,000	181,559,194	652,200	12,000,000	-	993,891,394	1,200,000,000
2	Ngô Quốc Toàn vợ là Vũ Thị Hoài	153.0	153.0						1,456,560,000		2,172,600	-	-	1,458,732,600	1,428,000,000
3	Trần Văn Dương vợ là Đào Thị Thoan	100.0	100.0						1,238,200,000		1,493,000	-	-	1,239,693,000	1,511,000,000
4	Ngô Quang Vinh	109.1	49.8	28.9		30.4			1,013,190,000	420,000	836,640	-	-	1,014,446,640	1,200,000,000
5	Ngô Thị Mai	43.5	43.5						557,670,000		1,969,000	-	-	559,639,000	
6	Hoàng Việt Dũng vợ là bà Đỗ Thị Hồng	59.5	40.10	19.40					566,440,000	194,508,793	-	12,000,000	-	772,948,793	960,000,000
7	Nguyễn Minh Sơn	92.9	47.90		45.0				462,308,000	93,994,202	21,209,700	-	-	577,511,902	
8	Nguyễn Duy Tuyên UQ cho Nguyễn Minh Sơn	240.0	200.0		40.0				1,909,600,000		-	-	-	1,909,600,000	1,628,800,000
9	Phạm Viêt Yên vợ là bà Đinh Thị Mỹ	11.5	11.5						147,430,000	4,619,478	-	-	-	152,049,478	
10	Đinh Văn Cường vợ là bà Vũ Thị Vân	43.7	43.7						416,024,000	650,533,292	2,983,000	12,000,000	-	1,081,540,292	960,000,000
11	Nguyễn Thị Hà	351.2	351.2						3,343,424,000	1,449,956,192	10,135,160	12,000,000	-	4,815,515,352	1,624,600,000
12	Hoàng Văn Đông vợ là Đỗ Như Quỳnh	52.5	42.0	10.5					499,800,000	523,480,911	-	12,000,000	-	1,035,280,911	960,000,000

TT	Họ tên	Diện tích đất thu hồi (m ²)							Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)						Tiền sử dụng đất phải nộp (đồng)
		Tổng	Đất ODT		Đất vườn ao liền kề (đất trồng cây lâu năm)		Đất nông nghiệp giao theo Quyết định 03		Đất	Vật kiến trúc	Hoa màu	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Các khoản hỗ trợ	Tổng	
			Trong chỉ giới	Ngoài chỉ giới	Trong chỉ giới	Ngoài chỉ giới	Trong chỉ giới	Ngoài chỉ giới							
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15=</i> <i>(10+11+12+13+14)</i>	<i>16</i>
13	Nguyễn Văn Dũng, vợ Trần Thị Nga	60.5	45.50	15.00					575,960,000	564,084,471	-	12,000,000	-	1,152,044,471	1,006,600,000
14	Nguyễn Mạnh Quân, vợ là Trần Thị Vân	61.0	47.10	13.90					580,720,000	527,671,265	-	12,000,000	-	1,120,391,265	1,024,400,000
15	Phạm Trung Hiếu vợ là bà Vũ Thị Thuý Nga	66.0	66.0						628,320,000	863,227,287	-	12,000,000	-	1,503,547,287	1,174,400,000
16	Nguyễn Thị Hồng Hà	84.0	66.4	17.6					799,680,000	250,339,813	-	12,000,000	-	1,062,019,813	1,228,800,000
17	Phạm Minh Triều vợ là bà Dương Thị Phương	54.4	36.4	18.0					517,888,000	501,784,891	-	12,000,000	-	1,031,672,891	960,000,000
18	Phạm Nguyễn Hiếu vợ là bà Nguyễn Thị Thắm	100.0	60.5	39.5					1,282,000,000	110,747,879	1,714,200	-	-	1,394,462,079	1,511,800,000
19	Đông Xuân Trung vợ là bà Lê Thị Nguyên	67.0	59.80	7.20					637,840,000		-	-	-	637,840,000	1,155,600,000
20	Võ Thu Thảo	80.0	43.6	36.4					1,025,600,000	713,494,394	3,943,000	12,000,000	-	1,755,037,394	1,260,000,000
21	Đỗ Hồng Phong	184.0	184.0						2,306,320,000	3,839,900	3,081,620	-	-	2,313,241,520	1,428,000,000
22	Lê Văn Ánh	597.0					597.0		77,610,000		7,761,000	-	453,885,000	539,256,000	
23	Hoàng Văn Tiến và vợ là bà Phạm Thị Huệ	762.0					762.0		99,060,000		10,597,200	-	553,386,000	663,043,200	
24	Hoàng Anh Tuấn vợ là bà Lê Thị Thuý Lan	557.0					557.0		72,410,000		-	-	383,773,000	456,183,000	
25	Phạm Thị Nghĩa	566.0					566.0		73,580,000		11,666,000	-	411,250,000	496,496,000	
Tổng cộng		4,579.8	1,776.0	206.4	85.0	30.4	2,482.0	-	21,087,314,000	6,634,261,962	80,214,320	132,000,000	1,802,294,000	29,736,084,282	22,222,000,000